

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử về cơ sở đào tạo

Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng (Trường Đại học Bách khoa) là một trong 06 trường Đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN). Trường Đại học Bách khoa có tên gọi đầu tiên là Viện Đại học Đà Nẵng được thành lập ngày 11/7/1975 theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân Cách mạng khu Trung Trung bộ. Tháng 10/1976 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 426/TTg thành lập Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng trên cơ sở của Viện Đại học Đà Nẵng, khi đó trường mới có 4 khoa: Cơ khí, Điện, Kinh tế và khoa Dự bị đại học. Sau đó, một số khoa mới lần lượt được thành lập như khoa Cơ bản, khoa Xây dựng, khoa Hóa. Đến tháng 04 năm 1994, Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Nghị định số 32/CP của Chính phủ, trong đó Trường Đại học Bách khoa được đổi tên là Trường Đại học Kỹ thuật, là một trong năm thành viên của Đại học Đà Nẵng, bao gồm các khoa của các ngành kỹ thuật và cơ sở vật chất của Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng cũ. Ngày 09/3/2004 Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Quyết định số 1178/QĐ-BGD&ĐT-TCCB, đổi tên thành Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng.

Trường Đại học Bách khoa có tầm nhìn đến năm 2035 “là trường đại học nghiên cứu được cộng đồng quốc tế ghi nhận, chủ động hợp tác toàn cầu trong giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội trong nước và thế giới” với sứ mạng “là cơ sở giáo dục đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của miền Trung – Tây nguyên, trong nước và quốc tế”.

- Triết lý giáo dục: Tư duy – Sáng tạo – Nhân ái.

- Giá trị cốt lõi: Chất lượng và chuyên nghiệp; Đổi mới và sáng tạo; Nhân văn và liêm chính; Gắn kết và phục vụ cộng đồng.

Trường Đại học Bách khoa hiện có 14 khoa chuyên ngành: Cơ khí, Cơ khí Giao thông, Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh, Điện, Công nghệ Thông tin, Điện tử - Viễn thông, Hóa, Môi trường, Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp, Xây dựng Cầu đường, Xây dựng Công trình Thủy, Quản lý dự án, Kiến trúc và Khoa học Công nghệ tiên tiến. Trường đào tạo 15 ngành trình độ tiến sĩ; 17 ngành trình độ thạc sĩ và 27 ngành trình độ đại học.

Trụ sở chính:

Số 54 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236 3842308;

Số fax: 0236 3842771.

Trang thông tin điện tử: <http://dut.udn.vn>



2. Thông tin danh mục các ngành được phép đào tạo

Bảng 1. Thông tin danh mục các ngành được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành QĐ mở ngành	Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	8580201	Kỹ thuật xây dựng	6023/QĐ-BGD&ĐT	24/12/2010	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2011	2023
2	8480101	Khoa học máy tính	456/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	29/01/1999	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1999	2023
3	8420201	Công nghệ sinh học	2720/QĐ-BGDĐT	29/7/2013	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2013	2023
4	8520201	Kỹ thuật điện	1867/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	31/5/1997	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1997	2023
5	8520103	Kỹ thuật cơ khí	1958/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	21/9/1992	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1993	2023
6	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	2720/QĐ-BGDĐT	29/7/2013	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2013	2023
7	8520115	Kỹ thuật nhiệt	1371/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	17/3/2004	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2004	2023
8	8520103	Kỹ thuật cơ khí động lực	2848/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	19/8/1995	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1995	2021
9	8520203	Kỹ thuật điện tử	1370/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	17/3/2004	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2004	2023
10	8520216	Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	960/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	01/03/2004	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2004	2023
11	8520301	Kỹ thuật hóa học	130/QĐ-BGDĐT	09/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2008	2023

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành QĐ mở ngành	Số QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
12	8520320	Kỹ thuật môi trường	121/QĐ-BGDDT	08/01/2010	4005/QĐ-DHĐN	29/11/2017	2010	2023
13	8540101	Công nghệ thực phẩm	1371/QĐ-BGD&ĐT-DH&SDH	17/3/2004	4005/QĐ-DHĐN	29/11/2017	2004	2023
14	8580101	Kiến trúc	2287/QĐ-BGDDT	06/7/2016	4005/QĐ-DHĐN	29/11/2017	2016	2023
15	8580202	Kỹ thuật xây dựng Công trình thủy	130/QĐ-BGDDT	09/01/2008	4005/QĐ-DHĐN	29/11/2017	2008	2023
16	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	3162/QĐ-BGDDT	03/8/2011	4005/QĐ-DHĐN	29/11/2017	2011	2023
17	8580302	Quản lý xây dựng	1641/QĐ-DHĐN	03/6/2019			2019	2023

3. Quy mô đào tạo sau đại học hệ chính quy (tính đến 31/12/2023)

Bảng 2. Quy mô đào tạo (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
	Thạc sĩ			245
1	Khoa học sự sống			5
1.1	Công nghệ sinh học	8420201	Khoa học sự sống	5
2	Máy tính và công nghệ thông tin			23
2.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	23
3	Kỹ thuật			83
3.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	9
3.2	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	Kỹ thuật	4
3.3	Kỹ thuật nhiệt	8520115	Kỹ thuật	1
3.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	Kỹ thuật	6
3.5	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	26
3.6	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	2
3.7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật	23
3.8	Kỹ thuật hoá học	8520301	Kỹ thuật	8
3.9	Kỹ thuật môi trường	8520320	Kỹ thuật	4
4	Sản xuất và chế biến			10
4.1	Công nghệ thực phẩm	8540101	Sản xuất và chế biến	10
5	Kiến trúc và xây dựng			124
5.1	Kiến trúc	8580101	Kiến trúc và xây dựng	12
5.2	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kiến trúc và xây dựng	28
5.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	8580202	Kiến trúc và xây dựng	14
5.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	Kiến trúc và xây dựng	14
5.5	Quản lý xây dựng	8580302	Kiến trúc và xây dựng	56

4. Thông tin về tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của 2 năm gần nhất

a) Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
	Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
2022 (K44&K45)		x	
2023 (K46&K47)		x	

b) Điều kiện trúng tuyển của 2 khóa gần nhất

Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Khóa 46		Khóa 47	
		Số trúng tuyển	Điều kiện trúng tuyển	Số trúng tuyển	Điều kiện trúng tuyển
Khoa học máy tính	50	7	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	13	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Công nghệ sinh học	25	2	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	0	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật điện	75	13	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	6	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật cơ khí	25	3	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	3	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật cơ điện tử	25	2	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	1	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật nhiệt	25	0	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	0	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật cơ khí động lực	25	0	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	0	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật điện tử	35	0	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	0	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	65	4	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	4	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật hóa học	30	0	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	6	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật môi trường	30	0	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	2	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Công nghệ thực phẩm	30	5	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	2	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kiến trúc	25	5	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	3	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật xây dựng	50	8	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	4	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật xây dựng Công trình thủy	45	2	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	1	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	75	5	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	3	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển
Quản lý xây dựng	65	29	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển	5	Đáp ứng yêu cầu xét tuyển

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của nhà trường ngày càng phát triển, trang thiết bị được tăng cường phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ. Trường Đại học Bách khoa có tổng diện tích 236.650m². Trong đó, diện tích xây dựng 92.683m², bao gồm: Nhà đa năng 925m²; Các khu làm việc hành chính 18.098m²; Xưởng thực hành/vườn trạm: 4.108m²; Các giảng đường 21.414m²; Trung tâm học liệu 5.040m²; 5 tòa nhà Ký túc xá sinh viên với diện tích 14.636m² và nhiều hạng mục công trình khác... Nhà trường có 05 khu giảng đường và các phòng học chuyên đề với hơn 130 phòng học, 60 phòng thí nghiệm (tổng diện tích là 12.917m²), 8 xưởng thực hành (diện tích 4.108m²), 6 phòng máy tính với hơn 600 máy hoạt động thường xuyên, phòng giảng dạy và học tập trực tuyến.

Các khu phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, phòng máy tính được trang bị đầy đủ, nhiều thiết bị dạy học tiên tiến; Trung tâm Học liệu và Truyền thông có diện tích sử dụng trên 5.040m² được trang bị hàng ngàn đầu sách phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, hệ thống ký túc xá, sân vận động, nhà thi đấu thể thao, căn tin... cũng được xây dựng đồng bộ và khép kín, đảm bảo tốt nhất nhu cầu sinh hoạt và giải trí của sinh viên.

- Thống kê diện tích sàn xây dựng (tính đến 31/12/2023)

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	197	29.400
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1.765
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	9	2.500
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	90	13.166
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	76	4.215
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	424
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	75	7.330
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5.040
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	125	18.800
	Tổng cộng		53.240

2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Xem chi tiết tại Phụ lục I.

3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Bảng 5. Học liệu

STT	Khối ngành/Nhóm ngành	Số lượng bản in	Tài liệu điện tử
1	Khối ngành I	348 tên / 8.118 bản	- 14 CSDL đa ngành (ScienceDirect, ProQuest Central, IEEE, Springer, Scopus...) - 05 bộ sưu tập CSDL tài liệu nội sinh (3.500+ luận án, luận văn, ĐATN, báo cáo NCKH...) - 250+ CSDL điện tử mã nguồn/giáo dục mở
2	Khối ngành II	656 tên / 2.847 bản	
3	Khối ngành III	586 tên / 3.988 bản	
4	Khối ngành IV	3.583 tên / 4.3678 bản	
5	Khối ngành V	28.653 tên / 201.208 bản	
6	Khối ngành VI	396 tên / 2.962 bản	
7	Khối ngành VII	4.889 tên / 61.249 bản	
8	Các môn chung	3.363 tên / 15.434 bản	
Tổng		42.474 tên / 339.484 bản	269+ CSDL truy cập trực tuyến

4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ

Xem chi tiết tại Phụ lục II.

5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ

Xem chi tiết tại Phụ lục III.

III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2024

1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc người nước ngoài đáp ứng các điều kiện theo quy định, cụ thể:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ. Danh mục ngành phù hợp: xem Phụ lục IV.

Thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình định hướng nghiên cứu: yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm công tác quy định tại Phụ lục V.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Điều kiện về năng lực ngoại ngữ: xem tại mục Khoản 4 Mục III.

c) Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả học tập đại học

a) Nguyên tắc xét tuyển: Xét theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khóa học trình độ đại học (hoặc tương đương trở lên), lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu. Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, việc quy đổi từ thang điểm 10 sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Thang điểm 4
- Từ 8,5 đến 10	4,0
- Từ 8,0 đến dưới 8,5	3,5
- Từ 7,0 đến dưới 8,0	3,0
- Từ 6,5 đến dưới 7,0	2,5
- Từ 5,5 đến dưới 6,5	2

b) Tiêu chí phụ đối với thí sinh bằng điểm: ưu tiên theo thứ tự thí sinh tốt nghiệp đại học đúng ngành đăng ký xét tuyển chương trình thạc sĩ; sau đó xét tới năng lực ngoại ngữ theo thứ tự tại mục 3.4, trong đó năng lực ngoại ngữ tại khoản a có thứ tự ưu tiên cao nhất;

3. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Ngành/Chuyên ngành	Hình thức đào tạo	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	8480101	Khoa học máy tính	- Chính quy - Vừa làm vừa học	50	
2	8420201	Công nghệ sinh học	- Chính quy - Vừa làm vừa học	25	
3	8520201	Kỹ thuật điện	- Chính quy - Vừa làm vừa học	75	
4	8520103	Kỹ thuật cơ khí	- Chính quy - Vừa làm vừa học	25	
5	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	- Chính quy - Vừa làm vừa học	25	
6	8520115	Kỹ thuật nhiệt	- Chính quy - Vừa làm vừa học	25	
7	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	- Chính quy - Vừa làm vừa học	25	
8	8520203	Kỹ thuật điện tử	- Chính quy - Vừa làm vừa học	35	
9	8520216	Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	- Chính quy - Vừa làm vừa học	65	
10	8520301	Kỹ thuật hóa học	- Chính quy - Vừa làm vừa học	30	
11	8520320	Kỹ thuật môi trường	- Chính quy - Vừa làm vừa học	30	
12	8540101	Công nghệ thực phẩm	- Chính quy - Vừa làm vừa học	30	
13	8580101	Kiến trúc	- Chính quy - Vừa làm vừa học	25	
14	8580201	Kỹ thuật xây dựng	- Chính quy - Vừa làm vừa học	50	
15	8580202	Kỹ thuật xây dựng Công trình thủy	- Chính quy - Vừa làm vừa học	45	
16	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	- Chính quy - Vừa làm vừa học	75	
17	8580302	Quản lý xây dựng	- Chính quy - Vừa làm vừa học	65	
Tổng cộng				700	

4. Điều kiện về năng lực ngoại ngữ

Thí sinh đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo quy định tại điểm b Khoản 1 Mục III khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Phụ lục VI) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GDĐT công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

c) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng cấp trong thời gian không quá 02 năm, tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển;

d) Có kết quả thi đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ do Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng tổ chức, trong thời hạn 02 (hai) năm từ ngày công nhận kết quả thi đến ngày đăng ký dự tuyển.

5. Học bổ sung kiến thức

a) Thí sinh tốt nghiệp đại học có ngành nằm trong danh mục ngành phù hợp có học bổ sung kiến thức phải phải đăng ký, hoàn thành học bổ sung kiến thức và có bằng điểm trước khi xét tuyển.

Danh mục ngành phù hợp có học bổ sung kiến thức xem chi tiết tại Phụ lục IV.

b) Thí sinh phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với trình độ đại học.

6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a) Đối tượng ưu tiên:

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;
- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a khoản này;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

b) Chính sách ưu tiên:

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng thêm 0,5 điểm (theo thang điểm 10) vào điểm trung bình chung học tập toàn khóa trình độ đại học, trước khi thực hiện quy đổi về thang điểm 4 dùng để xét tuyển.

7. Chương trình, thời gian đào tạo:

a) Chương trình đào tạo:

Nhà trường tổ chức tuyển sinh và đào tạo theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

Chi tiết về chương trình đào tạo xem tại địa chỉ:
<https://dut.udn.vn/TrangDaotaoSDH/Gioithieu/id/7185>

Người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần khi đã học một chương trình đào tạo thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

Người học đã đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ trong thời gian đang học chương trình đào tạo đại học tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng thì được xét công nhận trong chương trình đào tạo. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

Việc xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Thời gian khóa đào tạo

- 02 năm đối với hình thức đào tạo chính quy; 2,5 năm đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

- Người học được công nhận và chuyển đổi tín chỉ có thể rút ngắn thời gian đào tạo đến 01 năm.

8. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian dự kiến tuyển sinh:

Trường dự kiến tuyển sinh 02 đợt (tháng 03 và tháng 8/2023) và các đợt bổ sung (nếu có), nhưng không quá 4 đợt/năm.

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đơn đăng ký dự thi;
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học (hoặc giấy chứng nhận đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học), bảng điểm đại học;
- Sơ yếu lý lịch (trong vòng 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- Giấy khám sức khỏe (trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- Minh chứng đủ năng lực ngoại ngữ;
- Minh chứng ưu tiên hợp lệ (nếu có);
- Các giấy tờ hồ sơ minh chứng khác (nếu có);
- Minh chứng nộp lệ phí xét tuyển.

c) Đăng ký xét tuyển:

Thời gian đăng ký xét tuyển: xem Thông báo tuyển sinh tại địa chỉ <https://dut.udn.vn/TuyenSinhSDH>.

Thí sinh đăng ký dự thi trực tuyến trên trang Tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa tại địa chỉ: <https://dut.udn.vn/TuyensinhSDH>.

d) Thông tin khác:

Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển lớn hơn hoặc bằng 7. Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển nhỏ hơn 7, việc tổ chức đào tạo do hội đồng xét tuyển quyết định. Thí sinh trúng tuyển các ngành không thể tổ chức đào tạo do số lượng trúng tuyển thấp, có thể đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác cùng lĩnh vực xét tuyển, cùng phương thức và đáp ứng điều kiện xét tuyển của ngành chuyển sang.

9. Phí xét tuyển

- Đối với người Việt Nam: 200.000 đồng/hồ sơ.
- Đối với người nước ngoài: miễn phí xét tuyển.

10. Học phí

Khóa tuyển sinh năm 2024: Học phí xác định theo Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

11. Thông tin liên hệ

Các thắc mắc trong quá trình đăng ký xét tuyển, xin vui lòng liên hệ: Phòng Đào tạo (A123), Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

- Điện thoại: 0236.3 620 999 (trong giờ hành chính)

- Email: tuyensinhsdh@dut.udn.vn

Nơi nhận:

- Thông báo trên website;
- ĐHĐN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT.

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 01 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải



Phụ lục I

**THỐNG KÊ CÁC PHÒNG THỰC HÀNH, PHÒNG THÍ NGHIỆM
VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ**

*(Kèm theo Đề án số 340/ĐA-ĐHBK ngày 22 tháng 01 năm 2024
của Trường Đại học Bách khoa)*

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
1	01 Phòng thực hành điêu khắc	Bàn xoay nặn tượng (20 bộ)	Kiến trúc
2	02 Xưởng thực hành cơ sở Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (50 bộ/xưởng), có điều hòa và 01 máy chiếu projector	Kiến trúc
3	01 Xưởng mô hình ngành Kiến trúc	Máy cắt laser X525 GCC; Máy cắt xốp (03 bộ); Máy tính để bàn (02 bộ); Máy tính xách tay; Máy chiếu cự ly gần (02 bộ); Máy in khổ A0; Máy khoan Makita (03 bộ); Máy mài Makita; Máy khoan bắt vít Makita (02 bộ); Bộ dụng cụ đa năng (03 bộ); Máy nén khí (02 bộ); Máy quay phim Sony; Nhiệt kế; Phong kế (02 bộ); Máy đo Âm kế; Thước laser Bosch (05 bộ); Máy ghi nhiệt - quang tự động (03 bộ)	Kiến trúc
4	02 Xưởng họa thất Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (70 bộ/xưởng)	Kiến trúc
5	Xưởng thực tập vẽ mỹ thuật	01 bộ tượng vẽ mỹ thuật Hy Lạp (10 tượng toàn thân khác nhau)	Kiến trúc
6	Phòng thí nghiệm Máy điện	Máy vi tính IBM (2); Oscilloscope AL-210; Bộ thí nghiệm ĐC/MF (3); Bộ TNCS về m. điện xoay chiều; Bộ TNCS về mạch điện xoay chiều; Bộ giao diện ghép nối với máy tính (3); Bộ mô phỏng đào tạo mạch điện - điện tử AC1-Fundamentals (2); Đ.hồ vạn năng chính xác cao để bàn; Bàn thí nghiệm biến áp; Máy phát sóng (4); Đ.cơ/máy phát 1 chiều; Máy biến áp tự ngẫu; Bàn thí nghiệm biến áp (2); Bàn thí nghiệm động cơ (2)	Nhóm ngành Điện

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
7	Phòng thí nghiệm Tự động - Đo lường	Ôn áp robot 10KVA - 3P; Máy Oscilloscope (2); Bàn thí nghiệm điện tử ETLAB 2000; PLC S7-200-PG 702 (20); PLC cho trạm S7-300-CPU-314; PLC S7-200-CPU212 nguồn nuôi 230VAC (28) PLC cho trạm S7-300-CPU-215DP; PLC cho trạm S7-300-CPU-212; Modul giao tiếp với Profibus CP 242-8; Cart mạng S7 -Ethernet (3); Electric de base; Entrainement Electric; Robot Cobro RS; Tableau de borb; Circuit Intesges; Bộ Digitax; Simulateur logique; Lord 'Ohm; Thiết bị TN vi điều khiển (2); Bàn điều khiển vi xử lý (3); Thiết bị TN vi điều khiển; Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến; Bộ nguồn cung cấp & thiết bị phụ trợ (2); Bộ lập trình EPROM (3); Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến (2); Máy nén khí Piston B7000/500CT – Ý; Máy sấy khí EA 1100 – Ý; Bộ lọc khí , chỉnh áp, đồng hồ áp lực; Bộ điều khiển PLC S7 200 – CPU (3); Bàn TNNCTB PLC với modun điều khiển động cơ; Bàn mô phỏng khả trình PLC (10); Dao động ký điện tử (2); Dao động ký điện tử (8); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 1P (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3P hình tia (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3 pha (2); Bàn thí nghiệm về NL 1P dùng tranzitor (2); Ossilloscope 30MHz (voltcraft) – 630 (4); Bàn TN truyền động điện với động cơ 1 chiều (2); Bàn TN truyền động điện với động cơ không đồng bộ roto lồng sóc (2); Bộ điều khiển thông minh DSP 1104 (2); Mạch lực, động cơ điện 1 chiều, mạch lực ghép; Mạch lực, động cơ điện xoay chiều, mạch lực ghép; Máy vi tính (18)	Nhóm ngành Điện
8	Phòng thí nghiệm Mitsubishi	Q-PLC KIT; FX-PLC KIT; PC; Kit Box	Nhóm ngành Điện
9	Phòng thí nghiệm Cao áp	Máy thí nghiệm cao áp; Máy thí nghiệm cao áp; Máy đo điện trở đất hiện số; Máy đo điện	Nhóm ngành Điện

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		(2), Dụng cụ trộn thủ công bê tông, vữa xi măng (5), Máy mài GWS 20 -180 (4)	
15	Phòng thí nghiệm Sấy	Thiết bị sấy chân không;	
16	Phòng thí nghiệm Lạnh	Hệ thống lạnh; Thiết bị đo nhiệt độ điện tử; Máy nén lạnh; Mô hình TN hệ thống lạnh; Hệ thống điều hòa trung tâm; Thiết bị TN xử lý nhiệt ẩm & ĐHKK; Modul hòa nhiệt lạnh;	Kỹ thuật nhiệt
17	Phòng thí nghiệm Lò hơi	Lò hơi; Tủ điện điều khiển lò hơi; Máy nghiền bi; Hệ thống TN xử lý khói thải độc hại; Hệ thống xử lý nước; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Máy nén khí; Sàng rây.	Kỹ thuật nhiệt
18	Phòng thí nghiệm Năng lượng mới	Hệ thống TN về bức xạ mặt trời; Bộ TN về bức xạ mặt trời; Hệ thống pin mặt trời; Bộ góp NLMT kiểu ống chân không; Thiết bị đo bức xạ Maccollar; Thiết bị đo KEITHLEY; Bộ thu năng lượng MT để sản xuất hơi nước.	Kỹ thuật nhiệt
19	Phòng thí nghiệm Nhà máy Nhiệt điện	Hệ thống mô hình nhà máy nhiệt điện; Hệ thống xử lý nước cho NM nhiệt điện; PLC: moeller PS4-201-AA1; Bơm chân không; Thiết bị phân tích thành phần khí thải	Kỹ thuật nhiệt
20	Xưởng Nhiệt	Hệ thống điện- quạt thông gió; Máy hàn tự động dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy hàn TIG chuyên dụng để hàn nối ống vào mặt sàng; Máy hàn một chiều (DC) công nghệ Inverter dòng hàn; Máy cắt ống chuyên dùng sử dụng khí Gas và Ôxy; Máy uốn đa năng thủy lực; Máy khoan cần đường kính lớn; Bộ DC cầm tay ch dụng để cắt, ghép mí, gập mí tôn; Máy vát mép tôn cầm tay; Giá đỡ hàn quay; Bộ trụ hàn bồn; Đầu hàn treo dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy tiện ren vít; Máy cuốn tole điều khiển thủy lực; Bơm nhiệt lượng kế; Cân điện tử hiện số; Máy đo nhiệt độ bằng tia hồng ngoại; Máy đo độ ẩm bằng cảm ứng.	Kỹ thuật nhiệt

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
21	Phòng thí nghiệm Cầu đường	Cân thủy tĩnh hiện số; Máy đo hệ số sức chịu tải CBR; Máy thí nghiệm Marsahall; Hệ thống đo độ rung dải rộng; Phân tích hàm lượng nhựa li tâm; Máy LOSANGELS; Máy khoan bê tông nhựa; Tủ sấy Memmeck; Cân Benkenman; Cân đo độ vồng Benkeman; Khuôn gá Marshall; Máy nghiền bi (đá); Máy đầm tự động; Máy CBR & MARSHALL; Máy trộn thí nghiệm bê tông nhựa; Thiết bị đo CBR hiện trường; Bộ sàng đường kính 8"; Máng chia mẫu đa năng Gilson; Thiết bị phủ đầu mẫu; Súng kiểm tra bê tông hiển thị số; Máy cưa mẫu; Thiết bị siêu âm bê tông hiển thị số; Máy khoan bê tông xách tay; Máy đo dao động; Mô hình thí nghiệm đầm thép; Máy đo biến dạng tĩnh; Bộ chọn kênh; Bộ chuyển đổi A/D; Bể ngâm mẫu; Kích thủy lực; Cân kỹ thuật điện tử - EC-30; Bộ thí nghiệm đương lượng cát; Máy thí nghiệm CBR trong phòng; Máy đầm Proctor tự động; Cân Benkelman xác định môđun đàn hồi mặt đường; Bộ ép tĩnh sử dụng kết hợp với cân benkelman; Máy xác định độ nhớt nhựa đường; Máy Marshall; Kích thủy lực 30T; Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi; Thiết bị chẩn đoán kết cấu công trình, Wireless Structural Testing System; Thiết bị đo biến dạng tĩnh đa kênh hiển thị số; Thiết bị đo biến dạng động đa kênh; Thiết bị đo độ vồng mặt đường FWD loại nhẹ; Thiết bị đo độ gồ ghề mặt đường IRI, phương pháp trực tiếp; Bàn cân thủy tĩnh; Bàn - giá đặt thiết bị bằng thép; Giá gắn Puly; Tủ giá đựng các khuôn mẫu; Cối đầm nén Proctor A4; Cối đầm nén Proctor A6; Bơm hút chân không; Thiết bị xác định đương lượng cát không có vỏ đựng; Thiết bị rút gọn mẫu ASTM; Bàn nén tĩnh; Chày đầm A6, A4; Đầm tay tạo mẫu; Thước đo độ bằng phẳng đường; Bộ dao đại lấy mẫu hiện trường; Chày xuyên vaxiliep xác định giới hạn chảy; Chày đầm A4; Chày đầm A6; Bàn nén tĩnh; Khuôn A4, A6; Khuôn mẫu bê	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		tông; Khuôn ép mẫu; Sàng cấp phối BTN; Sàng ASTM; Sàng cấp phối đá dăm; Sàng bê tông nhựa; Sàng cấp phối đá dăm; Sàng bê tông nhựa; Vồng kế; Đồng hồ SoMituToryo; Bộ kim vi ca thí nghiệm xi măng; Khuôn Marshal; Bơm hút chân không + bình thủy tinh; Thiết bị chế tạo mẫu hẫ lún bê tông nhựa; Máy đầm CBR/PROTOR tự động - Trung Quốc	
22	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng	Cân điện tử; Máy nén thủy lực; Chén bạch kim; Máy rung tạo mẫu xi măng; Máy hấp mẫu xi măng; Máy hấp; Quánh nhót kế; Máy trộn vữa xi măng; Máy giã tạo mẫu xi măng; Máy rung hỗn hợp bê tông; Máy siêu âm bê tông; Máy đo độ kéo dài của nhựa đường; Máy đo độ nhót; Quánh nhót kế tự động; Quách nhót kế tự động; Máy trộn vữa xi măng; Máy nén bê tông; <i>Máy kéo nén vạn năng</i>; Máy đo chiều dày lớp phủ; Thiết bị đo biến dạng; Máy định vị cốt thép; Máy siêu âm bê tông đo vết nứt; Máy khoan bê tông; Máy đo chiều dày kim loại; Bộ rây sàng tiêu chuẩn; Thước cặp điện tử; Máy trộn bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ đo bọt khí trong Bê tông; Súng bật nảy xác định cường độ bê tông; Dụng cụ đo độ co ngót của bê tông; Thiết bị siêu âm bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ Indicator; Rọ cân thủy tinh; Bộ gá nén mẫu xi măng; Bộ gá uốn mẫu xi măng; Bộ côn đo độ sụt bê tông; Thiên phân kế; Bàn giã gia công; Vica xác định thời gian; Sàng lỗ vuông cấp phối đá dăm; Sàng cát lỗ vuông fi 2; Bộ sàng cát tiêu chuẩn; Nhót kế vebe; Khuôn tạo mẫu bê tông thí nghiệm; Bộ khuôn tạo mẫu bê tông atphan; Dụng cụ Vica; Kích thủy lực; Bộ đầm nén tiêu chuẩn; Máy cắt thép bằng đá; Bình hút ẩm; Súng bắn bê tông; Khuôn	Nhóm ngành xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		đơn đúc mẫu bê tông; Thùng đo chuẩn thể tích; Bình rửa cát – Inox; Bình rửa đá – Inox; Dụng cụ TN hàm lượng Paraphin trong nhựa đường; Tủ sấy 220°; Bộ dụng cụ thí nghiệm nhiệt độ hoá mềm Bilum; Tủ sấy chân không; Thiết bị giãn dài nhựa; Máy trộn bê tông ngang; Cân điện tử SJ 6200 CE; Tủ sấy đối lưu tự nhiên 52 lít; Thiết bị thử bầm dính vữa - Trung Quốc	
23	Phòng thí nghiệm Địa Cơ	Bộ thí nghiệm Livinoff; Máy cắt trực tiếp điều khiển bằng vi xử lý; Máy đo độ ẩm dung trọng; Bộ dụng cụ khoan lấy mẫu; Bộ thí nghiệm Xuyên động; Đầu đo lực và cáp điện; Máy cắt phẳng; Hộp cát; Phễu rót cát - (Y); Cân KT điện tử; Máy nén khí; Máy nén 1 trục theo tiêu chuẩn BS; Máy kiểm tra chất lượng móng bê tông, dầm cốt; Máy cắt phẳng số có hệ điều khiển; Phần mềm xử lý số liệu; Bộ 3 máy nén có kết một trục tiêu chuẩn; FREE DOOM NPT DC SYSTEM; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn chảy CAZAGRANDE; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn dẻo; Điều hòa Funiki; Máy nén 3 trục; Máy cắt phẳng; Máy phân tích động cộc 4 kênh; Máy xuyên tĩnh; Thiết bị đo biến dạng dọc trục cộc; Tủ sấy chân không; Tủ sấy; Cân KT hiện số; Máy so màu; <i>Địa bàn đa chức năng; Địa bàn cầm tay; Ống nhôm; Đồng hồ bấm giây; Đồng hồ đo biến dạng Somitutoryo; Khuôn thiết bị đầm chặt; Thước dây sợi thủy tinh 50m; Bộ đầm chặt proctor cải tiến; Chùy vaxiliep xác định giới hạn chảy; Bộ TN xác định giới hạn chảy; Thiết bị đo giới hạn chảy; Bộ TN giới hạn chảy; Tỉ trọng kế loại B; Tỉ trọng kế loại B151H; Rây tiêu chuẩn</i>	Nhóm ngành xây dựng
24	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình	Hydraulic Cylinder 6T, 10T, 50T, 100T; Tensometer TC31K: đo ứng suất biến dạng; EPOCHIIB - USA ultrasonic instrument: welding errors; Máy siêu âm MASTER: concrete strength, fissure depth; CONTROLAB: Máy đo khoảng cách; C412:	Nhóm ngành Xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		Máy xác định vị trí ăn mòn cốt thép; Máy đo độ ăn mòn cốt thép; C405: đo chuyển vị dầm; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy khoan tạo mẫu bê tông; Máy nén bê tông hiển thị số + máy in; Máy kiểm tra vật liệu (đo từ biến); Máy đầm bê tông (đầm dùi); Hệ khung thí nghiệm tổng hợp: giàn thép; Thiết bị đo biến dạng hiển thị số; 58- E0048: Máy siêu âm bê tông; Cầu trục chạy điện 5T; Máy kéo nén vạn năng 20T; C406: Dụng cụ đo bề rộng khe hở; Khung gia tải bằng kích; PDI: Máy siêu âm kiểm tra chất lượng cọc nhồi; TML: Phiên đo biến dạng; Bộ đo chuyển vị LVDT; Thiết bị đo chuyển vị bằng LAZER; Hệ thống thu nhận số liệu NI USB-9237, NI USB-6210; Phần mềm xử lý số liệu thí nghiệm NI LabVIEW Signal Express 2009; Hệ thống chụp và xử lý ảnh đo biến dạng và chuyển vị. Xử lý kết quả thí nghiệm bằng phần mềm Australis; Máy dò tìm thép và các ống kỹ thuật trong bê tông; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy siêu âm bê tông; Bộ xử lý trung tâm (EDX-10B++ phần mềm xử lý số liệu; Bộ phận cầu kết nối Module chuyển - DBV - 120A - 8 với 8 kênh biến dạng, chuyển vị; Bàn rung tạo mẫu bê tông; Máy trộn bê tông; Bộ ghi dữ liệu hay cầu nối chuyển đổi dữ liệu; Cảm biến đo dao động GP1L Recording Accelerometer; Đầu nối đa năng STS-T của BDI Mỹ; Cảm biến tải trọng BL-10TB 100kN - Nhật; Cảm biến chuyển vị LVDT - DTH-A50 50mm – Nhật; Bộ ghi dữ liệu hay cầu nối chuyển đổi dữ liệu EDX-11A - Nhật Bản; Tủ sấy 101-4S - Trung Quốc	
25	Xưởng thực tập công nhân các ngành xây dựng	Máy trộn vữa và bê tông; Khuôn đúc mẫu bê tông; Dao xây, thước đo, vật liệu (thép, gạch, đá, xi măng, cát)... đủ để nhóm 40 sinh viên thực hành trong 1 đợt	Nhóm ngành xây dựng

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
26	Phòng máy thực hành Trắc địa	Máy kinh vĩ 3; Máy kinh vĩ điện tử; Máy kinh vĩ quang cơ; Máy thủy chuẩn; Máy chiếu đứng; Máy thủy bình; Máy thủy chuẩn tự động; Máy thủy bình số; Máy thủy bình tự động; Máy đo sâu hồi âm; Máy toàn đạc điện tử; Mía gỗ 3m gấp; Chân nhôm cho máy trắc địa; Máy bộ đàm cầm tay	Nhóm ngành xây dựng
27	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Silicat	Cân kỹ thuật, Máy bắn kiểm tra bê tông, Máy nghiền bi sứ, Tủ sấy, Lò nung, Máy nén khí, Máy xác định độ mịn xi măng, Máy đùn ép chân không, Máy thử cường độ nén vật liệu, Máy quang phổ so màu, Tủ lạnh, Máy cất nước. Máy ly tâm Rotofix 32A - Đức, Lò nung SH-FU-4MS - Hàn Quốc.; Máy đo độ ẩm Kett PM 790 Pro,	Kỹ thuật hoá học và nhóm ngành Hoá
28	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Polymer	Cân phân tích; máy đo kéo, nén, uốn; máy đo độ bền va đập; máy đùn và đúc tạo mẫu; máy ép thủy lực; tủ sấy; máy nén khí; Máy khuấy từ gia nhiệt	Kỹ thuật hoá học và nhóm ngành Hoá
29	Các phòng thực hành ngành Công nghệ thông tin	Phòng thực hành Chuyên đề 1: 30 máy tính; Phòng thực hành Chuyên đề 2: 122 máy tính; Phòng thực hành Mạng không dây: 45 máy tính; Phòng thực hành Đa phương tiện: 28 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C201: 45 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C206: 45 máy tính; Phòng thí nghiệm mạng CISCO: Router, Switch, 10 máy tính; Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng: Thiết bị Arduino, các mô hình phục vụ thí nghiệm	Nhóm ngành Khoa học máy tính, Kỹ thuật điện tử
30	Phòng thí nghiệm Cơ sở Kỹ thuật Nhiệt	Máy hiện sóng PS-400; Cân thủy phân SH-10; Máy đo độ ẩm ngũ cốc; Bài TN dẫn nhiệt (đ lưu tnhiên,cbức); Bài TN dẫn nhiệt; Bộ khảo sát nhiệt độ; Thiết bị truyền nhiệt; Thiết bị NC chu trình hút và lạnh; Bộ TN về định luật bức xạ nhiệt; Bình thí nghiệm; Máy nén khí; Máy dò siêu âm; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ;	Kỹ thuật nhiệt

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		Trạm đo tốc độ gió và bức xạ năng lượng mặt trời; Thiết bị thí nghiệm quá trình tiết lưu; Tủ hồ sơ sắt; Nhiệt ẩm kế treo tường; Nhóm nhiệt kế điện tử; Rotamét chất khí; Lưu lượng kế chất lỏng; Can nhiệt; Hòa quang kế; Hòa quang kế; Themomet; Cầu đo nhiệt độ; Máy đo lưu lượng bằng siêu âm - Pflow D116	
31	PTN Vật liệu học - Nhiệt luyện	Lò nung LENTON; Kính hiển vi kim loại học; Kính hiển vi kim loại học; Máy đo độ cứng; Máy đo độ cứng vạn năng; Máy đánh bóng mẫu kim loại; Máy đo độ cứng cơ học; Tủ sấy 136L	Kỹ thuật cơ khí
32	PTN Đúc	Lò điện trở nấu nhôm; Lò đúc; Hệ thống lò trung tần nấu thép; Máy khoan từ AGP-ST50; Xe nâng tay - Trung Quốc	Kỹ thuật cơ khí
33	PTN Hàn rèn	Máy hàn; Máy cắt đột liên hợp; Máy hàn hồ quang 1 chiều Inverter; Máy hàn hồ quang xoay chiều 250A; Máy hàn hồ quang xoay chiều 400A; Máy cắt Plassma – SUNSEN; Máy hàn hồ quang tự động; Máy hàn hồ quang 1 chiều; Máy hàn TIG xung DC-Inverter; Máy hàn hồ quang bán tự động; Máy cắt thép tấm CNC loại cơ động; Máy tiện; Máy hàn 1 chiều di động; Máy hàn chỉnh lưu; Máy hàn hồ quang có khí bảo vệ; Máy búa hơi; Máy bơm hơi	Kỹ thuật cơ khí
34	PTN Đo lường & Xử lý số liệu	Thiết bị dụng cụ đo lường; Thiết bị dụng cụ đo lường; Máy đo tọa độ ba chiều CMM	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ điện tử
35	PTN SX Tự động	Ôn áp; Máy tiện CNC; Máy phay CNC Máy phay bàn kiểu đứng (CNC); Máy đo độ bóng SURETEST; Cụm động cơ bước Thermometre Electronique; Mạng điều khiển; Bàn dịch chuyển Robot; Robot công nghiệp; Bàn quay mô phỏng kho; Máy nén khí có giảm âm; Bàn chống rung; Bàn chống rung B1 (Máy phay); Cầu Winton	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ điện tử

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
		Bộ dao tiêu chuẩn máy tiện; Bộ dao và gá dao tiêu chuẩn máy phay; Phần mềm CAD/CAM; Phần mềm điều khiển hệ thống FMS; Phần mềm Algor; Bộ điều khiển PLC; Bộ điều khiển PLC; Máy nén khí; Dao phay mô đun(m2No)	
36	PTN Chế tạo máy	Máy thử lò xo; Cụm điều khiển tự động; Máy đo độ nhám	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ điện tử
37	PTN Điều khiển & KT hệ thống	Máy nén khí; T. tâm phay nhiều đầu dao; Robot tergan + bộ nguồn điều khiển	Kỹ thuật Cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển & TĐH
38	PTN Truyền động và điều khiển thủy khí	Bàn TN điều khiển khí nén; Mô hình hệ thống khoan doa tự động; Máy kéo nén thủy lực; Deux sources eletronique; Hệ thống động cơ 1 chiều mô phỏng trực; Hệ thống thủy lực chuyển động quay; Phần mềm TK&ĐT hệ thủy khí- mạch ĐK; Hệ thống thủy lực chuyển động thẳng; Bộ PLC; Bộ PLC (Logo: AC); Bộ điều khiển PLC S7 – 200; Máy cắt tôn góc định hình cầm tay Makita	Kỹ thuật cơ khí
39	Xưởng Cơ khí	Máy tiện; Máy tiện 16K20; Máy tiện vạn năng; Máy mài dụng cụ; Máy mài tròn ngoài; Máy bào ngang; Máy phay nằm ngang; Máy phay đứng vạn năng; Máy xọc vạn năng; Máy xọc răng; Máy nén khí; Máy lọc và đun nước 3 chức năng; Trục cần mini; Máy vi tính; Hệ thống mạng các khu TN; Máy mài phẳng	Kỹ thuật cơ khí
40	PTN Cơ điện tử	Bàn TN cơ điện tử; Máy hiện sóng số; Nguồn 1 chiều DC Owon; Máy tạo sóng OWON; Bộ KIT thực hành vi điều khiển PIC - Led 7; Máy nén khí không dầu, giảm âm PEGASUS 70 lít TM-OF550; Máy sấy khí SMC IDFA3E-23	Kỹ thuật cơ điện tử

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
41	Phòng Nghiên cứu và SX Thực nghiệm	Bình áp lực khí nén; Cụm bàn TH lập trình CNC; Máy tiện CNC 02 trục; Thiết bị đo độ ồn; Thiết bị đo tốc độ vòng quay; Hòa kế đo nhiệt độ đến 1800oC; Bộ TN lập trình PLC; Phần mềm CAD/CAM; Cảm biến nhiệt độ; Cảm biến áp suất; Cảm biến độ ẩm; Cảm biến độ dịch chuyển; Cảm biến đo lưu lượng; Cảm biến đo lực tải trọng; Cảm biến đo lực kéo nén	Kỹ thuật cơ khí
42	Phòng CNC Cơ bản	Máy tiện CNC/máy tính điều khiển; Máy phay CNC/máy tính điều khiển	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử
43	Hệ thống đào tạo công nghệ CNC	Hệ thống CAD/CAM ESPRIT; Bộ máy tính mô phỏng công nghệ CNC	Kỹ thuật cơ khí
44	Phòng CNC Nâng cao	Máy tiện CNC; Máy phay CNC	Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí
45	Phòng nghiên cứu CNC	Máy tiện CNC 6 trục; Máy phay 5 trục; Thiết bị nghiên cứu dữ liệu cắt; Trang thiết bị máy xưởng	Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí
46	Phòng Vật tư CNC	Máy cưa điện cắt phôi; Xe đẩy chứa phôi	Nhóm ngành cơ khí
47	Phòng đo lường cấp 1 & 2, 3	Trang thiết bị đo lường cấp 1; Trang thiết bị đo lường cấp 2; Trang thiết bị đo lường cấp 3; Máy đo tọa độ Smart CMM; Máy chiếu biên dạng; Máy chiếu để bàn; Máy đo độ cứng	
48	Phòng iCIM	Máy tiện CNC; Máy phay CNC; Hệ thống CIM; Trạm cấp phôi; Trạm lắp ráp; Trạm gia công; Băng tải; Thiết bị ngoại vi cho trung tâm; 1 Robot RV2AJ; 1 Robot RV1A	
49	Phòng LAB - M202	Máy chủ FPT Elead SP3500; Máy tính FPT Elead T7150; Máy tính FPT Elead T5240; Máy in LBP 3300; Bộ lưu điện VALUE 2200 ELC D-AS; Máy chiếu đa năng; HuB/Switch ...	Nhóm ngành Điện – Điện tử viễn thông

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
50	PTN Vật lý (Điện-Điện tử- Cơ-Nhiệt) PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Vật lý, Điện, Điện tử, Cơ học, Nhiệt học	Nhóm ngành Điện – Điện tử
51	PTN Quang học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Quang học	Nhóm ngành Điện – Điện tử
52	PTN Hóa học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Hóa học	Nhóm ngành Hoá
53	Phòng máy tính đại cương - PFIEV	Thực hành Tin học đại cương (30 máy vi tính)	Nhóm ngành CNTT
54	PTN Sản xuất tự động - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành Sản xuất tự động: Máy tiện CNC, máy phay CNC, máy đo ba chiều, mô hình dây chuyền sản xuất tự động SAPHIR	Kỹ thuật cơ khí
55	PTN Tin học công nghiệp - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành: Thí nghiệm PLC, Vi điều khiển, Vi xử lý, Điều khiển máy điện và cơ cấu chấp hành điện...	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử
56	Phòng máy tính chuyên ngành - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành (20 máy vi tính)	Nhóm ngành CNTT
57	Phòng TP1 – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành hệ thống nhúng (50 máy tính + 140 máy tính)	Nhóm ngành Điều khiển và Tự động hoá
58	Phòng "WiFi" – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành các môn học "Wifi" (45 máy tính và các thiết bị khác)	Nhóm ngành CNTT
59	Phòng CISCO	Thực hành các môn học về mạng (10 máy tính và thiết bị CISCO)	Nhóm ngành CNTT
60	Phòng Đa phương tiện – Khoa CNTT	Thực tập cho các môn học đa phương tiện (20 máy tính)	Nhóm ngành CNTT

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
61	Phòng PTN kỹ thuật Nhúng - ngành CNTT	Thực hành các môn học về nhúng (32 máy tính và các thiết bị khác)	Nhóm ngành CNTT
62	PTN Hóa dầu	TB chưng cất ASTM D86 (Koehler); Tỷ trọng kế; TB đo điểm chớp cháy (Koehler); TB đo độ nhớt các sản phẩm dầu mỏ (Koehler); TB xác định điểm anilin (Koehler); TB xác định hàm lượng cặn cacbon (Koehler); TB xác định độ ổn định oxy hóa của dầu mỡ bôi trơn (Koehler); TB đo nhiệt trị (IKA); Tủ nung (Nabertherm); Tủ sấy (Mettler)	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
63	PTN Công nghệ chế biến dầu khí	Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến Cary 60 (Agilent); Cân phân tích điện tử hiện số (Sartorius); Cân kỹ thuật; TB xác định hàm lượng lưu huỳnh XRF (Phoenix II); Hệ thống sắc ký lỏng cao áp HPLC (Agilent); TB phân tích dầu thô C1-C100 (Agilent - Wasson); Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi chuỗi FT-IR (Thermo); Hệ thống sắc ký khối phổ GCMS (THERMO); TB xác định bề mặt riêng ASAP2020 (Micromeritics); Kính hiển vi điện tử quét SEM JSM-6010PLUS/LV (JEOL); Hệ phân tích nhiệt trọng trường TGA/DSC (Perkin-Helmer); Máy đồng hóa siêu âm UP400s (Hielscher); Máy khuấy từ gia nhiệt (ARECX); Bể rửa siêu âm (S60H Elma); Máy cô quay chân không hiện số RV 10 Digital V (IKA); TB xác định đường cong chưng cất điểm sôi thực (Petrodist 100s-6i); TB phản ứng liên tục BTRS-jr (Parker); TB sắc ký phân tích khí dầu mỏ B7890 (Agilent-Wasson); Tủ sấy (Mettler); Tủ nung (Nabertherm 1200); Tủ hút; Máy cất nước 2 lần (FISTREEM); TB xác định độ ăn mòn tấm đồng (Koehler); TB đo áp suất hơi bão hòa của xăng ASTM 5191 (ERAVAP-ERALYTIC); Máy ly tâm 2000 vòng (Orto Alresa); TB đo nhiễu xạ tia X (smartlab Rigaku)	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/chuyên ngành
64	PTN Môi trường	Máy đo COD và đa chỉ tiêu trong nước - Model: HI83314, Cân phân tích và hiệu chuẩn đồng bộ 220g; 0.0001g; Bơm lấy mẫu khí; Máy đo nước đa chỉ tiêu - HI 98194 – Rumani; Bể rửa siêu âm 9,5 lít - S 100H, ELMASONIC - Đức	Nhóm ngành Kỹ thuật môi trường
65	Xưởng điện tử	Máy phát xung Gwinstek MFG-2110; Thiết bị đo LCR/ESR BK	Điện tử viễn thông
66	PTN vi sinh	Máy khuấy từ gia nhiệt kỹ thuật số đĩa Ceramic - AREC.X; Cân phân tích 210g x 0,001; Máy dập mẫu cửa Inox Bagmixer 400P; Nồi nấu sữa đậu nành 3 lớp - NSG 60L; Lò nung SX2-4-100 - 1000oC	Công nghệ sinh học
67	PTN Hóa phân tích	Cân phân tích Model: PR224/E; Hãng sản xuất: OHAUS – Mỹ ; Xuất xứ: Trung Quốc; Cân kỹ thuật Model: SPX422; Hãng sản xuất: Ohaus – Mỹ; Xuất xứ: Trung Quốc; Tủ sấy Model: UN55 Hãng sản xuất: Memmert – Đức Xuất xứ: Đức	Công nghệ sinh học
68	PTN nuôi cấy mô	Máy quang phổ UV-VIS	
69	PTN Công nghệ thực phẩm	Máy viên mí lon - TDFJ-160 - Trung quốc; Máy xiết nắp chai SK 40 - Trung Quốc;	
70	PTN Cheider	Các thiết bị phụ trợ giả lập vào/ra cho 10 bàn thí nghiệm PLC - Mitsubishi phục vụ đào tạo và nghiêm cứu	

Phụ lục II

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIАН THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Đề án số 340/ĐA-ĐHBK ngày 23 tháng 04 năm 2024 của Trường Đại học Bách khoa)

STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
1	Trần Ngọc Hải			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	8520103
2	Hoàng Văn Thanh			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	8520103
3	Bùi Minh Hiền			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	8520103
4	Trần Minh Sang			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	8520103
5	Đỗ Lê Hưng Toàn			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	8520103
6	Phạm Văn Trung			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	8520103
7	Nguyễn Phạm Thế Nhân			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	8520103
8	Đinh Đức Hạnh			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	8520103
9	Nguyễn Bá Kiên			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	8520103
10	Tào Quang Bằng		X		Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	8520103
11	Võ Như Thành			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
12	Lê Hoài Nam			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
13	Ngô Thanh Nghi			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
14	Trần Đình Sơn			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
15	Đặng Phước Vinh		X		Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
16	Phạm Anh Đức			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
17	Dương Tấn Quang			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
18	Võ Trần Anh			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
19	Đỗ Thế Cần			X	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
20	Lưu Đức Bình		X		Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114
21	Nguyễn Đình Sơn		X		Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí	8520103
22	Nguyễn Văn Thiên Ân			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí	8520103
23	Trịnh Xuân Long			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí	8520103
24	Phạm Ngọc Quang			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí	8520103



STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
25	Vũ Thị Hạnh			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí	8520103
26	Lê Cung		X		Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí	8520103
27	Nguyễn Công Hành			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí	8520103
28	Hoàng Thắng			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí	8520103
29	Phan Thành Long			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
30	Nguyễn Võ Đạo			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
31	Nguyễn Thị Băng Tuyền			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
32	Thái Bá Chiến			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
33	Lê Minh Đức			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
34	Nguyễn Quang Trung			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
35	Trần Văn Nam	X			Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
36	Dương Việt Dũng		X		Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
37	Võ Anh Vũ			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
38	Phạm Quốc Thái		X		Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
39	Lưu Đức Lịch			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
40	Lê Minh Tiến			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
41	Trần Văn Luận			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
42	Nguyễn Văn Minh			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
43	Nguyễn Tiến Thừa			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
44	Nguyễn Văn Triều			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
	Bùi Văn Ga	X			Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
	Phan Minh Đức			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116
45	Nguyễn Ngọc Tân			X	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật điện tử	8520203
6	Thái Ngọc Sơn			X	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
7	Huỳnh Ngọc Hùng			X	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
8	Hoàng Dương Hùng		X		Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
9	Phạm Duy Vũ			X	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
10	Trần Thanh Sơn		X		Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115

STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
11	Nguyễn Quốc Huy			X	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
12	Nguyễn Thành Văn			X	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
13	Võ Chí Chính		X		Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
14	Phan Quý Trà		X		Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
15	Ngô Phi Mạnh			X	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	8520115
58	Nguyễn Văn Hiếu			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
59	Đặng Hoài Phương			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
60	Trương Ngọc Châu			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
61	Lê Thị Mỹ Hạnh			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
62	Trịnh Công Duy			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
63	Võ Đức Hoàng			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
64	Ninh Khánh Duy			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
65	Bùi Thị Thanh Thanh			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
66	Phạm Công Thắng			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
67	Đặng Thiên Bình			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
68	Nguyễn Tấn Khôi		X		Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
69	Phạm Minh Tuấn			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
70	Lê Trần Đức			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
248	Huỳnh Hữu Hưng			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
259	Nguyễn Năng Hùng Văn			X	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	8480101
2	Nguyễn Hữu Hiếu		X		Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
71	Nguyễn Hồ Sĩ Hùng			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
72	Võ Quang Sơn			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
73	Phan Văn Hiền			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
74	Nguyễn Văn Tấn			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
75	Nguyễn Thị Hà			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
76	Nguyễn Thị Ái Nhi			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
77	Trịnh Trung Hiếu			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201

STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
78	Lê Đình Dương		X		Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
79	Ngô Văn Dưỡng		X		Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
80	Lê Kim Hùng	X			Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
81	Lưu Ngọc An			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
82	Phan Đình Chung			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
83	Phạm Văn Kiên			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
84	Lê Hồng Lâm			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
85	Nguyễn Hồng Việt Phượng			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
86	Nguyễn Tùng Lâm			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
87	Hoàng Trần Thế			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
88	Hạ Đình Trúc			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
	Lê Thành Bắc		X		Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
	Dương Minh Quân		X		Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
	Đoàn Anh Tuấn			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	8520201
4	Lê Tiến Dũng		X		Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
89	Giáp Quang Huy			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
90	Trần Thị Minh Dung			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
91	Nguyễn Hoàng Mai			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
92	Trương Thị Bích Thanh			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
93	Nguyễn Kim Anh			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
94	Nguyễn Quốc Định			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
95	Nguyễn Khánh Quang			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
96	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
97	Ngô Đình Thanh			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
98	Nguyễn Thị Kim Trúc			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
	Đinh Thanh Việt		X		Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216

STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
	Trần Đình Khôi Quốc			X	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
99	Nguyễn Duy Nhật Viễn			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
100	Phan Trần Đăng Khoa		X		Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
101	Huỳnh Việt Thắng			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
102	Tăng Anh Tuấn			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
103	Hồ Phước Tiến			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
104	Ngô Minh Trí			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
105	Trần Thị Minh Hạnh			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
106	Nguyễn Văn Hiếu			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
107	Đào Duy Tuấn			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
108	Võ Duy Phúc			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
109	Bùi Thị Minh Tú		X		Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
110	Nguyễn Văn Cường		X		Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
111	Nguyễn Văn Tuấn		X		Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
112	Hoàng Lê Uyên Thục			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
113	Lê Thị Phương Mai			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
114	Nguyễn Thị Hồng Yến			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
250	Huỳnh Thanh Tùng			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
255	Võ Tuấn Minh			X	Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
	Nguyễn Tân Hưng		X		Khoa Điện tử - Viện thông tin	Kỹ thuật điện tử	8520203
118	Phạm Cẩm Nam		X		Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	8420201
122	Trịnh Lê Huyền			X	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	8420201
125	Lê Lý Thùy Trâm			X	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	8420201
126	Bùi Xuân Đông			X	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	8420201
127	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu			X	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	8420201
128	Tạ Ngọc Ly			X	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	8420201
129	Nguyễn Hoàng Minh			X	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	8420201

STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
130	Đoàn Ngọc Trà My			X	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	8420201
131	Nguyễn Thị Minh Xuân			X	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	8420201
132	Ngô Thái Bích Vân			X	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	8420201
252	Nguyễn Thị Diệu Hằng		X		Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	8420201
1	Nguyễn Đình Lâm		X		Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
115	Dương Thế Hy			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
116	Đoàn Thị Thu Loan		X		Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
117	Nguyễn Văn Dũng		X		Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
119	Phan Thế Anh			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
120	Dương Thị Hồng Phấn			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
121	Nguyễn Minh Hoàng			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
123	Hồ Việt Thắng		X		Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
124	Phạm Ngọc Tùng			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
137	Bùi Việt Cường			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
138	Hồ Lê Hân			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
145	Nguyễn Thanh Bình			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
146	Phan Thanh Sơn			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
147	Nguyễn Đình Minh Tuấn		X		Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
249	Phan Thị Thúy Hằng			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
253	Phạm Thị Đoan Trinh			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
256	Trương Hữu Trí		X		Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
	Trương Lê Bích Trâm			X	Khoa Hóa	Kỹ thuật hoá học	8520301
133	Mạc Thị Hà Thanh			X	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	8540101
134	Đặng Minh Nhật		X		Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	8540101
135	Tạ Thị Tố Quyên			X	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	8540101
136	Nguyễn Thị Lan Anh			X	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	8540101
139	Phạm Thị Hương			X	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	8540101
140	Nguyễn Thị Trúc Loan			X	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	8540101

STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
141	Nguyễn Thị Đông Phương			X	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	8540101
142	Nguyễn Trần Phương Thảo			X	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	8540101
143	Đào Thị Anh Thư			X	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	8540101
144	Nguyễn Thị Thanh Xuân		X		Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	8540101
243	Đoàn Quốc Khoa			X	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật cơ khí	8520103
240	Nguyễn Thị Anh Thư			X	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điện tử	8520203
241	Nguyễn Quang Như Quỳnh			X	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điện tử	8520203
242	Nguyễn Chánh Tú		X		Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điện tử	8520203
245	Nguyễn Thị Thu Trang			X	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điện tử	8520203
238	Lê Quốc Huy			X	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
239	Nguyễn Lê Hoà			X	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
244	Nguyễn Thị Ngọc Giao			X	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
246	Nguyễn Thị Tú Trinh			X	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216
148	Lê Minh Sơn			X	Khoa Kiến trúc	Kiến trúc	8580101
149	Nguyễn Anh Tuấn		X		Khoa Kiến trúc	Kiến trúc	8580101
150	Lê Trương Di Hà			X	Khoa Kiến trúc	Kiến trúc	8580101
151	Lê Phong Nguyễn			X	Khoa Kiến trúc	Kiến trúc	8580101
152	Nguyễn Hồng Ngọc			X	Khoa Kiến trúc	Kiến trúc	8580101
153	Lê Năng Định			X	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320

STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
154	Trần Văn Quang		X		Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
155	Lê Thị Xuân Thùy		X		Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
156	Nguyễn Dương Quang Chánh			X	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
157	Trần Vũ Chi Mai			X	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
158	Trần Hà Quân			X	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
159	Lê Phước Cường		X		Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
160	Nguyễn Đình Huân			X	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
161	Phan Như Thúc			X	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
162	Phạm Thị Kim Thoa		X		Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
163	Nguyễn Phước Quý An			X	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
164	Trần Thị Minh Phương			X	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
165	Hồ Hồng Quyền			X	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
166	Lê Hoàng Sơn			X	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
	Hoàng Hải			X	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	8520320
174	Phạm Anh Đức		X		Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
167	Huỳnh Nhật Tố			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
168	Lê Thị Kim Oanh		X		Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
169	Trần Thị Hoàng Giang			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
170	Lê Thị Huỳnh Anh			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
171	Nguyễn Thị Phương Quyền			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
172	Nguyễn Đặng Hoàng Thư			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
173	Huỳnh Thị Minh Trúc			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
175	Ngô Ngọc Tri			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
176	Trương Quỳnh Châu			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
177	Mai Anh Đức			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302

STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
178	Đỗ Thanh Huyền			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
179	Phạm Thị Trang			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
257	Nguyễn Quang Trung			X	Khoa Quản lý Dự án	Quản lý xây dựng	8580302
3	Nguyễn Hồng Hải		X		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
5	Huỳnh Phương Nam			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
180	Đỗ Việt Hải			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
181	Cao Văn Lâm			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
182	Phan Hoàng Nam		X		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
183	Hoàng Phương Hoa	X			Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
184	Nguyễn Xuân Toàn		X		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
185	Nguyễn Lan		X		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
186	Võ Duy Hùng		X		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
187	Nguyễn Văn Mỹ		X		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
188	Nguyễn Duy Thảo			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
189	Hồ Mạnh Hùng			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
190	Hoàng Trọng Lâm			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
191	Trần Đình Minh			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205

STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
192	Đỗ Quang Trung			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
193	Đỗ Hữu Đạo		X		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
194	Bạch Quốc Tiến			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
195	Nguyễn Thị Ngọc Yến			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
196	Phạm Văn Ngọc			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
197	Phan Đức Tâm			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
198	Phạm Ngọc Phương		X		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
199	Châu Trường Linh		X		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
200	Nguyễn Phước Quý Duy			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
201	Nguyễn Văn Tê Rôn			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
202	Hoàng Phương Tùng			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
203	Trần Trung Việt			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
204	Nguyễn Văn Quang			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
205	Nguyễn Minh Hải			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
206	Đỗ Thị Phương			X	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205
225	Lê Văn Thảo			X	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202

STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
226	Tô Thúy Nga		X		Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
227	Đoàn Thụy Kim Phương			X	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
228	Lê Hùng			X	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
229	Vũ Huy Công			X	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
230	Nguyễn Văn Hương		X		Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
231	Ngô Văn Dũng			X	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
232	Nguyễn Thanh Hào			X	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
233	Nguyễn Thanh Hải			X	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
234	Nguyễn Chí Công		X		Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
235	Lê Trần Minh Đạt			X	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
236	Nguyễn Ngọc Hậu			X	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
237	Nguyễn Công Luyên			X	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
247	Phạm Thành Hưng			X	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
251	Võ Ngọc Dương		X		Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202
210	Trương Hoài Chính		X		Khoa Xây dựng Dân Dựng & Công nghiệp	Kiến trúc	8580101
207	Vương Lê Thắng			X	Khoa Xây dựng Dân Dựng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
208	Trần Quang Hưng		X		Khoa Xây dựng Dân Dựng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
209	Nguyễn Văn Chính		X		Khoa Xây dựng Dân Dựng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
211	Trần Thanh Bình			X	Khoa Xây dựng Dân Dựng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
212	Nguyễn Quang Tùng			X	Khoa Xây dựng Dân Dựng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
213	Phạm Ngọc Vinh			X	Khoa Xây dựng Dân Dựng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201

STT	Họ tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị chuyên môn	Ngành	Mã ngành
214	Bùi Quang Hiếu			X	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
215	Phan Đình Hào			X	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
216	Đinh Thị Như Thảo			X	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
217	Lê Vũ An			X	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
218	Lê Xuân Quang			X	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
219	Lê Khánh Toàn			X	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
221	Mai Chánh Trung			X	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
222	Đinh Ngọc Hiếu			X	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
223	Phạm Mỹ			X	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
224	Lê Ngọc Quyết			X	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
225	Lê Anh Tuấn			X	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201
226	Đặng Công Thuật		X		Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	8580201

Đặng Công Thuật

(Kèm theo Đề án số 340/ĐA-DHBK ngày 28 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Bách khoa)

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TỈNH GIẢNG



STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thực sĩ*
1	Lương Đức Long		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng
2	Đặng Việt Dũng		Tiến sĩ	Thủy lợi	Quản lý xây dựng
3	Hoàng Nhật Đức		Tiến sĩ	Xây dựng	Quản lý xây dựng
4	Phùng Phú Phong		Tiến sĩ	Quy hoạch đô thị	Quản lý xây dựng
5	Tô Văn Hùng		Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	Quản lý xây dựng
6	Hoàng Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
7	Đặng Khánh An		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
8	Phạm Đăng Khoa		Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
9	Phùng Phú Phong		Tiến sĩ	Quy hoạch đô thị	Kiến trúc
10	Đặng Thị Mộng Quyên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
11	Huỳnh Ngọc Thạch		Tiến sĩ	Sinh học	Kỹ thuật môi trường
12	Lê Minh Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật môi trường
13	Đặng Quang Vinh		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật môi trường
14	Nguyễn Xuân Cường		Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	Kỹ thuật môi trường
15	Lê Minh Đức		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hóa học
16	Châu Thanh Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học và vật liệu	Kỹ thuật hóa học
17	Đặng Quang Vinh		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hóa học
18	Nguyễn Đình Thống		Tiến sĩ	Hóa Hữu cơ	Kỹ thuật hóa học
19	Ngô Văn Sỹ		Tiến sĩ	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử
20	Trần Vinh Tinh		Tiến sĩ	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật điện
21	Lê Kỳ		Tiến sĩ	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật điện
22	Nguyễn Lương Minh		Tiến sĩ	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật điện
23	Thạch Lễ Khiêm		Tiến sĩ	Mạng và hệ thống điện	Kỹ thuật điện
24	Vũ Phan Hoàn		Tiến sĩ	Mạng và hệ thống điện	Kỹ thuật điện

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành thạc sĩ*
25	Nguyễn Quận		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
26	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
27	Nguyễn Quận		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
28	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
29	Lâm Tùng Giang		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
30	Phạm Trần Vĩnh Phú		Tiến sĩ	Khoa học y sinh	Công nghệ sinh học
31	Vũ Thị Bích Hậu		Tiến sĩ	Khoa học sinh học và Khoa học môi trường	Công nghệ sinh học

Phụ lục IV

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

(Kèm theo Đề án số 340/ĐA-ĐHBK ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Bách khoa)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
1	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ khí.	Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật cơ khí động lực; Kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	1. Thiết kế hệ thống dẫn động Cơ Khí (2 tín chỉ) 2. Cơ sở Công nghệ chế tạo máy (3 tín chỉ)
2	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử.	Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ chế tạo máy; Cơ kỹ thuật ; Kỹ thuật Cơ khí động lực; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật tàu thủy; Công nghệ kỹ thuật ô tô ; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. Tin học công nghiệp (PFIEV); Sản xuất tự động (PFIEV).	1. Hệ thống cơ điện tử (2 tín chỉ) 2. Cơ sở điều khiển hệ cơ điện tử (2 tín chỉ)
3	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ thực phẩm;	Công nghệ kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật hoá học; Công nghệ kỹ thuật môi trường;	1. Kỹ thuật Nhiệt (2 tín chỉ) 2. Nhiệt – lạnh (2 tín chỉ)



TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HQC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Cơ khí động lực.	Kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật cơ khí.	
4	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện; Kỹ thuật Điện – Điện tử; Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử; Hệ thống điện; Điện công nghiệp; Sư phạm kỹ thuật các chuyên ngành Điện.	Tin học công nghiệp (PFIEV); Kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật Điện tử viễn thông; Sản xuất tự động (PFIEV); Sư phạm kỹ thuật (Điện tử viễn thông, sản xuất tự động....).	1. Mạng điện (3 tín chỉ) 2. Phần điện trong nhà máy điện và TBA (3 tín chỉ)
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điện; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Kỹ thuật điện – Điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử. - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật cơ điện tử - Sư phạm kỹ thuật (Chuyên ngành Điện- Điện tử)	- Sư phạm kỹ thuật (Chuyên ngành Điện tử -Tin học) - Công nghệ kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật nhiệt - Công nghệ thông tin	1. Mạng điện (3 tín chỉ) 2. Phần điện trong nhà máy điện và TBA (3 tín chỉ) 3. Thiết bị điện (2 tín chỉ) - Lý thuyết điều khiển tự động - Mạch điện tử - Điện tử công suất - Truyền động điện

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		- Tin học công nghiệp (PFIEV)		- Mạch điện tử - Điện tử công suất. Các trường hợp khác do Khoa và Bộ môn xem xét quyết định.
6	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật Máy tính; Hệ thống nhúng thông minh và IoT.	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật Điện; Khoa học Máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin; Tin học công nghiệp (PFIEV); Sản xuất tự động (PFIEV).	1. Lý thuyết mạch điện tử (4 tín chỉ) 2. Kỹ thuật mạch điện tử (4 tín chỉ)
7	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ dầu khí và Khai thác dầu; Kỹ thuật dầu khí; Kỹ thuật hóa học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật môi trường;	Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Sư phạm Hóa học.	1. Quá trình và thiết bị trong CN (3 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Khoa học môi trường; Công nghệ thực (TN Trường ĐHBK – ĐHQĐN) phẩm; Công nghệ sinh học (TN Trường ĐHBK – ĐHQĐN).		
8	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học; Sinh học ứng dụng; Nông nghiệp; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật sinh học; Sinh học; Sư phạm Sinh học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ chế biến thủy sản; Y học dự phòng; Dược học ; Hoá dược; Kỹ thuật y sinh.	Kỹ thuật Vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Kỹ thuật dầu khí; Kỹ thuật hoá học; Sư phạm Hóa học; Khoa học môi trường; Hoá học.	1. Vi sinh vật học (3 tín chỉ); 2. Hoá sinh (3 tín chỉ); 3. Cơ sở di truyền và sinh học phân tử (2 tín chỉ)
9	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch ; Công nghệ chế biến thủy sản; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Kỹ thuật thực phẩm.	Công nghệ kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật hoá học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Khoa học vật liệu. Công nghệ sinh học; Sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sư phạm sinh học; Sinh học ứng dụng.	1. Hoá sinh thực phẩm (3 tín chỉ) 2. Vi sinh đại cương (3 tín chỉ) 1. Hoá sinh thực phẩm (3 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyên thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật Xây dựng công trình Giao thông; Xây dựng Cầu đường; Xây dựng Cầu đường bộ; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (<i>Chuyên ngành: Xây dựng Cầu đường</i>) Kỹ thuật Xây dựng (<i>Chuyên ngành: Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng (BIM&AI)</i>).	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (<i>Không phải chuyên ngành Xây dựng Cầu đường</i>); Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Kiến trúc; Quy hoạch vùng và đô thị; Kiến trúc đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng.	1. Thiết kế cầu (2 tín chỉ) 2. Thiết kế đường ô tô (2 tín chỉ)
11	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật Cấp thoát nước; Xây dựng Thủy lợi – Thủy điện; Tin học xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng chuyên ngành Tin học xây dựng;	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật môi trường; Kinh tế xây dựng;	1. Thủy lực công trình (2.5 tín chỉ) 2. Công trình thủy 1 (3 tín chỉ) <i>Ghi chú: chỉ học bổ sung các học phần bị thiếu trong chương trình ngành đại học phù hợp</i>

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Kỹ thuật công trình xây dựng (Đại học Thủy lợi Hà Nội).	Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Kiến trúc; Công thôn (Học viện Nông nghiệp Việt Nam). Quy hoạch vùng và đô thị; Kiến trúc đô thị; Quản lý đô thị và công trình;	
12	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước.	Khoa học môi trường; Công nghệ kỹ thuật hoá học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật vật liệu kim loại; Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Hoá học;	1. Xử lý nước thải (2 tín chỉ) 2. Kỹ thuật môi trường đại cương (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyên thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			Khoa học vật liệu; Địa lý tự nhiên kỹ thuật; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Kỹ thuật địa chất; Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Địa kỹ thuật xây dựng; Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Khoa học đất.	
13	Quản lý xây dựng	Kinh tế Xây dựng; Quản lý Xây dựng.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. Kiến trúc; Kiến trúc cảnh quan; Kiến trúc đô thị; Quy hoạch vùng và đô thị;	1. Định giá sản phẩm xây dựng (3 tín chỉ) 2. Lập và thẩm định dự án đầu tư (3 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			Quản lý đô thị và công trình; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước.	
			Quản lý công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp.	1. Định giá sản phẩm xây dựng (3 tín chỉ) 2. Lập và thẩm định dự án đầu tư (3 tín chỉ) 3. Kỹ thuật và tổ chức xây dựng (3 tín chỉ)
14	Kiến trúc	Kiến trúc; Quy hoạch vùng đô thị; Kiến trúc cảnh quan.	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Thiết kế nội thất; Kiến trúc đô thị; Kiến trúc nội thất; Đô thị học.	1. Lịch sử kiến trúc phương Tây (2 tín chỉ) 2. Đồ án thiết kế biệt thự (2 tín chỉ)
15	Khoa học máy tính	- Công nghệ thông tin; - Khoa học máy tính.	- Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - An toàn thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Khoa học dữ liệu	1. Toán rời rạc (3 tín chỉ) 2. Công nghệ phần mềm (2 tín chỉ) 3. An toàn và bảo mật thông tin (1 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			- Sư phạm Tin học - Khoa học tính toán - Toán ứng dụng - Toán tin - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
16	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật công trình xây dựng (cũ); Xây dựng dân dụng và công nghiệp (cũ); Tin học xây dựng (cũ); Kỹ thuật hạ tầng đô thị (cũ); Kỹ thuật công trình đặc biệt (cũ).	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kỹ thuật địa chất;	1. Thiết kế công trình thép (2 tín chỉ) 2. Thiết kế nhà bê tông cốt thép (2 tín chỉ)



TT	Ngành dự tuyển thực sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm (cũ); Xây dựng Thủy điện – Thủy lợi (cũ).	
17	Kỹ thuật Cơ khí Động lực	Kỹ thuật cơ khí- chuyên ngành cơ khí động lực Kỹ thuật cơ khí động lực Kỹ thuật ô tô Công nghệ kỹ thuật ô tô Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật nhiệt Kỹ thuật hàng không Kỹ thuật cơ điện tử Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Kỹ thuật công nghiệp Kỹ thuật hệ thống công nghiệp Công nghệ kỹ thuật cơ khí Công nghệ chế tạo máy Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật nhiệt	1. Lý thuyết ô tô (2 tín chỉ) 2. Nguyên lý động cơ đốt trong (2 tín chỉ)

* Đối với các ngành liên quan không có trong danh mục: Khoa chuyên môn xem xét quyết định trên cơ sở ý kiến của Hội đồng Khoa.

YÊU CẦU VỀ KINH NGHIỆM CÔNG TÁC

(Kèm theo Đề án số 340/ĐA-DHBK ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Bách khoa)



TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Yêu cầu về kinh nghiệm công tác	Ghi chú
1	Quản lý xây dựng	Thí sinh tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) từ các ngành: Quản lý công nghiệp (7510601), Kỹ thuật cơ khí (7520103), Kỹ thuật cơ điện tử (7520114), Kỹ thuật nhiệt (7520115), Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (7520118), Kỹ thuật điện (7520201) yêu cầu phải có kinh nghiệm công tác ít nhất 02 (hai) năm làm việc về hoạt động xây dựng (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại một trong các vị trí công việc chuyên môn sau: cán bộ kỹ thuật công tác tại các Ban/Phòng QLDA hoặc tương tự, cán bộ quản lý cấp phó Ban/phó Phòng trở lên.	Thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về vị trí công tác và kinh nghiệm liên quan đến hoạt động xây dựng.
2	Các ngành còn lại	Không yêu cầu	

[Handwritten signature]



Phụ lục VI

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Đề án số 340/ĐA-ĐHBK ngày 23 tháng 01 năm 2024
của Trường Đại học Bách khoa)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm (Tương đương Bậc 3)
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45
		TOEFL ITP	450-499
		IELTS	4.0 - 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1

[Handwritten signature]